

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025

TRƯỞNG THỐNG KÊ, THỐNG KÊ TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 912/QĐ-CTK ngày 11/7/2025 của Cục trưởng Cục Thống kê quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Công văn số 105/TB-CTK ngày 14/4/2025 của Cục Thống kê về việc Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025 của Thống kê tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị của Kế toán trưởng, Thống kê tỉnh Thanh Hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố số liệu công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 của Thống kê tỉnh Thanh Hóa (chi tiết tại các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Thống kê tỉnh Thanh Hóa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Ban KHTC-CTK;
- KBNN nơi giao dịch;
- Đăng trên web TKT tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu: VT, KT.



Thái Bá Minh



Đơn vị: **Thống kê tỉnh Thanh Hóa**

Mã chương: **018**

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 87 /QĐ-CTK ngày 22/4/2026 của Thống kê tỉnh Thanh Hóa)

DVT: triệu đồng

SỐ T T	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC			
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	0	0	0
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	108.541,538	108.541,538	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	40.752,000	40.752,000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	67.789,538	67.789,538	
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	108.541,538	108.541,538	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	40.752,000	40.752,000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	67.789,538	67.789,538	
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	106.530,538	106.530,538	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	38.823,000	38.823,000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	67.707,538	67.707,538	
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	106.530,538	106.530,538	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	38.823,000	38.823,000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	67.707,538	67.707,538	
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	218	218	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)	136	136	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	82	82	
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	1.793	1.793	0
	-Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	1.793	1.793	
	-Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	0	0	